

Số: 104/KH-UBND

Kiên Giang, ngày 20 tháng 4 năm 2022

KẾ HOẠCH

**Tổ chức lập các Đề án phân loại đô thị, Chương trình phát triển từng đô thị
trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2025**

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị;

Căn cứ Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị Quốc gia giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Thông tư số 12/2017/TT-BXD ngày 30/11/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định quản lý chi phí liên quan đến đầu tư phát triển đô thị;

Căn cứ Thông tư số 12/2014/TT-BXD ngày 25/8/2014 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập, thẩm định và phê duyệt chương trình phát triển đô thị;

Căn cứ Công văn số 4567/BXD-PTĐT ngày 04/11/2021 của Bộ Xây dựng về việc thực hiện Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 535/NQ-HĐND ngày 14/01/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang 05 năm giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ Quyết định số 988/QĐ-UBND ngày 28/4/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2025;

Căn cứ Kế hoạch số 148/KH-UBND ngày 23/7/2021 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện lập quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện và quy hoạch chung đô thị trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2025;

Để cụ thể hóa kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030, Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh đến năm 2025, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch tổ chức lập các Đề án phân loại đô thị, Chương trình phát triển từng đô thị trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2025, với các nội dung sau:

1. Mục tiêu:

1.1. Cụ thể hóa kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030, Chương trình phát triển đô thị toàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2025;

1.2. Hoàn thành chương trình phát triển đô thị cho từng huyện, thành phố; xây dựng kế hoạch thực hiện khu vực phát triển đô thị, làm cơ sở pháp lý cho các dự án đầu tư khu đô thị mới.

1.3. Phân đấu đến năm 2025 tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đạt 41,45%. Toàn tỉnh đến năm 2025 có 24 đô thị, bao gồm: 02 đô thị loại I là thành phố Rạch Giá, Phú Quốc; 01 đô thị loại II là thành phố Hà Tiên; 01 đô thị loại III, trên cơ sở quy hoạch, thành lập thị xã Kiên Lương; 05 đô thị loại IV là các thị trấn hiện có, gồm Giồng Riềng, Minh Lương, Tân Hiệp, Vĩnh Thuận, Thứ Ba; 15 đô thị loại V, cụ thể: 04 thị trấn hiện có Hòn Đất, Sóc Sơn, Gò Quao, Thứ Mười Một và đô thị Hòn Tre, 10 đô thị mới, gồm: Tân Khánh Hòa, Thứ Bảy, U Minh Thượng, Tắc Cậu, Thuận Hưng (*xem xét chuyển đổi là đô thị mới Long Thạnh*), Xẻo Nhàu, Lại Sơn, An Sơn, Nam Du và Thổ Chu.

2. Lập Chương trình phát triển từng đô thị (24 đô thị)

2.1. Các đô thị hiện có (14 đô thị)

- Tiếp tục thực hiện chuyển tiếp 02 Chương trình phát triển từng đô thị đã phê duyệt đề cương, gồm thành phố Phú Quốc, thị trấn Kiên Lương.

- Tổ chức lập mới 14 Chương trình phát triển từng đô thị theo tiến độ lập Quy hoạch chung đô thị thuộc Kế hoạch số 148/KH-UBND ngày 23/7/2021, gồm: 03 thành phố Rạch Giá, Phú Quốc và Hà Tiên; 11 thị trấn Kiên Lương, Hòn Đất, Sóc Sơn, Tân Hiệp, Minh Lương, Giồng Riềng, Gò Quao, Thứ Ba, Thứ Mười Một, Vĩnh Thuận và đô thị Hòn Tre.

2.2. Các đô thị mới (10 đô thị)

- Tiếp tục thực hiện chuyển tiếp 02 Chương trình phát triển từng đô thị đã phê duyệt đề cương là đô thị mới U Minh Thượng và Thứ Bảy.

- Tổ chức lập mới 10 Chương trình phát triển từng đô thị theo tiến độ lập quy hoạch chung đô thị thuộc Kế hoạch số 148/KH-UBND ngày 23/7/2021, gồm: Tân Khánh Hòa, U Minh Thượng, Thứ Bảy, Tắc Cậu, Thổ Chu, Thuận Hưng (*xem xét chuyển đổi là đô thị mới Long Thạnh*), Xẻo Nhàu, Lại Sơn, An Sơn, Nam Du.

3. Lập đề án phân loại đô thị (24 đô thị)

3.1. Các đô thị hiện có (14 đô thị)

a) Lập 09 Đề án phân loại đô thị thuộc thẩm quyền Quyết định công nhận của Thủ tướng Chính phủ và Bộ Xây dựng, gồm:

- Loại I: 02 đô thị là thành phố Rạch Giá, Phú Quốc;

- Loại II: 01 đô thị là thành phố Hà Tiên;

- Loại III: 01 đô thị, trên cơ sở quy hoạch, thành lập thị xã Kiên Lương;

- Loại IV: 05 thị trấn (hiện có) Giồng Riềng, Minh Lương, Tân Hiệp, Vĩnh Thuận, Thứ Ba;

b) Lập bổ sung 05 Đề án phân loại đô thị loại V đã được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công nhận, gồm các thị trấn Hòn Đất, Sóc Sơn, Gò Quao, Thứ Mười Một, đô thị Hòn Tre.

3.2. Các đô thị mới (10 đô thị)

Lập 10 Đề án phân loại đô thị loại V thuộc thẩm quyền công nhận của Ủy ban nhân dân tỉnh, gồm: Thổ Chu, Lại Sơn, An Sơn, Nam Du, U Minh Thượng, Tắc Cậu, Xẻo Nhàu, Thuận Hưng (*xem xét chuyển đổi là đô thị mới Long Thạnh*); Riêng đô thị Tân Khánh Hòa đã hoàn thành Đề án và Quyết định công nhận phân loại đô thị năm 2021, đô thị Thứ Bảy thực hiện chuyển tiếp.

4. Kế hoạch thực hiện

STT	Tên đô thị	Loại	Kế hoạch năm		
			QHC đô thị	Chương trình phát triển từng đô thị	Đề án phân loại đô thị
I	Các đô thị hiện có (14 đô thị)				
1	Tp Rạch Giá	I	2021	2022-2023	2023-2024
2	Tp Phú Quốc	I	2021	Chuyển tiếp	2022-2023
3	Tp Hà Tiên	II	2021	2022-2023	2022-2023
4	TT Kiên Lương	III	2021	2022-2023	2023-2024
5	TT Tân Hiệp	IV	2021	2022-2023	2024-2025
6	TT Minh Lương	IV	2021	2022-2023	2024-2025
7	TT Giồng Riềng	IV	2021	2022-2023	2023-2024
8	TT Vĩnh Thuận	IV	2022	2022-2023	2024-2025
9	TT Thứ Ba	IV	2021	2022-2023	2023-2024
10	TT Gò Quao	V	2021	2022-2023	2022-2023
11	TT Thứ Mười Một	V	2022	2023-2024	2022-2023
12	TT Hòn Đất	V	2022	2023-2024	2022-2023
13	TT Sóc Sơn	V	2022	2023-2024	2022-2023
14	Đô thị Hòn Tre	V	2023	2023-2024	2022-2023
II	Các đô thị mới giai đoạn 2021-2025 (10 đô thị)				
15	Lại Sơn	V	2023	2023-2024	2021-2022
16	Tắc Cậu	V	2023	2023-2024	2023-2024
17	U Minh Thượng	V	2022	Chuyển tiếp 2022-2023	2022-2023
18	Thổ Chu	V	Chưa xác định		
19	Thuận Hưng (<i>xem xét chuyển đổi là đô thị mới Long Thạnh</i>)	V	2023	2023-2024	2023-2024
20	An Sơn	V	2023	2023-2024	2021-2022
21	Nam Du	V	2023	2023-2024	2022-2023
22	Tân Khánh Hòa	V	2023	2023-2024	Hoàn thành năm 2021
23	Thứ Bảy	V	2023	2023-2024	Chuyển tiếp
24	Xẻo Nhàu	V	2023	2023-2024	2023-2024

5. Chi phí và nguồn vốn

Nhu cầu tổng kinh phí: 28,831 tỷ đồng; trong đó:

5.1. Lập mới chương trình phát triển từng đô thị :

- Các đô thị hiện có (14 đô thị): 10,309 tỷ đồng.
- Các đô thị mới (10 đô thị): 3,531 tỷ đồng.

5.2. Lập mới đề án phân loại đô thị:

- Các đô thị hiện có (14 đô thị): 12,091 tỷ đồng.
- Các đô thị mới (08 đô thị): 2,900 tỷ đồng.

(Phụ lục: Dự trù kinh phí lập Đề án phân loại đô thị và Chương trình phát triển từng đô thị)

5.3. Nguồn vốn: Cân đối từ nguồn vốn ngân sách của huyện, thành phố theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành hoặc huy động từ các nguồn vốn hợp pháp khác.

6. Tổ chức thực hiện

6.1. Sở Xây dựng

- Phối hợp Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:
 - + Lập đề cương Chương trình phát triển từng đô thị; chủ trì tổ chức thẩm định Chương trình phát triển từng đô thị và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định.
 - + Tổ chức lập các Đề án phân loại đô thị trình cấp có thẩm quyền quyết định công nhận; tổ chức thẩm định đề án phân loại đô thị loại V theo quy định.
 - Kiểm tra kết quả thực hiện Kế hoạch này để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Xây dựng.

6.2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

- Tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt dự toán chi phí lập, thẩm định chương trình phát triển từng đô thị theo điểm c, khoản 2, Điều 6 Thông tư số 12/2017/TT-BXD; tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt dự toán chi phí lập, thẩm định Đề án phân loại đô thị theo điểm b, khoản 1, Điều 6 Thông tư số 12/2017/TT-BXD của Bộ Xây dựng.
 - Được thuê tổ chức, cá nhân tư vấn có đủ năng lực, kinh nghiệm thực hiện việc xác định, thẩm tra chi phí tư vấn lập đề án phân loại đô thị, lập chương trình phát triển từng đô thị.
 - Tổ chức việc lựa chọn tư vấn, thuê tư vấn thực hiện lập đề án phân loại đô thị, lập chương trình phát triển từng đô thị tuân thủ các quy định của pháp luật về hợp đồng xây dựng.
 - Phối hợp Sở Xây dựng tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Bộ Xây dựng thẩm định đối với đề án phân loại đô thị thuộc thẩm quyền quyết định công nhận của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Xây dựng.

Trong quá trình thực hiện, nếu có nội dung không phù hợp, vướng mắc, phát sinh, UBND các huyện, thành phố đề xuất ý kiến đến Sở Xây dựng để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định.

UBND tỉnh yêu cầu Giám đốc các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện nội dung Kế hoạch này. *Đha*

Nơi nhận:

- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- LĐVP, P. KT, P. TH;
- Lưu: VT, cvquoc.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Quốc Anh

KIÊN GIANG



Phụ lục
Dự trù kinh phí lập Đề án phân loại đô thị và
Chương trình phát triển từng đô thị
 (Kế hoạch số 104 /KH-UBND ngày 20 /4/2022 của UBND tỉnh)

STT	Tên đô thị	Loại	Năm lập QHC đô thị	Chương trình phát triển từng đô thị		Đề án phân loại đô thị		
				Năm lập	Kinh phí (triệu đồng)	Năm lập	Kinh phí (triệu đồng)	
I	Các đô thị hiện có (14 đô thị)				10,309		12,091	
1	Tp Rạch Giá	I	2021	2022-2023	1,528	2023-2024	1,800	
2	Tp Phú Quốc	I	2021	Chuyển tiếp	1,468	2022-2023	2,340	
3	Tp Hà Tiên	II	2021	2022-2023	922	2022-2023	1,325	
4	TT Kiên Lương	III	2021	2022-2023	904	2023- 2024	1,080	
5	TT Tân Hiệp	IV	2021	2022-2023	678	2024- 2025	770	
6	TT Minh Lương	IV	2021	2022-2023	766	2024- 2025	770	
7	TT Giồng Riềng	IV	2021	2022-2023	678	2023- 2024	770	
8	TT Vĩnh Thuận	IV	2022	2022-2023	640	2024- 2025	770	
9	TT Thứ Ba	IV	2021	2022-2023	486	2023- 2024	770	
10	TT Gò Quao	V	2021	2022-2023	421	2022-2023	320	
11	TT Thứ Mười Một	V	2022	2023-2024	421	2022-2023	320	
12	TT Hòn Đất	V	2022	2023-2024	533	2022-2023	320	
13	TT Sóc Sơn	V	2022	2023-2024	421	2022-2023	320	
14	Đô thị Hòn Tre		2023	2024	444	2022- 2023	416	
II	Các đô thị mới giai đoạn 2021- 2025 (10 đô thị)				3,531		2,900	
15	Lại Sơn	V	2023	2023-2024	341	2021-2022	394	
16	Tắc Cậu	V	2023	2023-2024	341	2023- 2024	320	
17	U Minh Thượng	V	2022	Chuyển tiếp 2022-2023		350	2022- 2023	320
18	Thổ Chu	V	Chưa xác định		444	Chưa xác định	416	
19	Thuận Hưng (xem xét chuyển đổi là đô thị mới Long Thạnh)	V	2023	2023- 2024	350	2023- 2024	320	
20	An Sơn	V	2023	2023-2024	376	2021-2022	394	
21	Nam Du	V	2023	2023-2024	459	2022- 2023	416	
22	Tân Khánh Hòa	V	2023	2023-2024	290	Hoàn thành năm 2021		
23	Thứ Bảy	V	2023	2023-2024	290	Chuyển tiếp		
24	Xẻo Nhàu	V	2023	2023-2024	290	2023- 2024	320	

Ghi chú:

- Năm lập QHC đô thị: theo Kế hoạch số 148/KH-UBND ngày 23/07/2021.
- Dự trù kinh phí lập Đề án phân loại đô thị và Chương trình phát triển từng đô thị: theo Bảng số 1. Định mức chi phí lập đề án phân loại đô thị và Bảng số 3. Định mức chi phí lập chương trình phát triển từng đô thị - Phụ lục số 1. Định mức chi phí liên quan đến đầu tư phát triển đô thị ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BXD ngày 30/11/2017 của Bộ Xây dựng;
- Chi phí trên chưa bao gồm các chi phí: Chi phí của hội đồng thẩm định hoặc lấy ý kiến của các tổ chức, chuyên gia trong quá trình thẩm định: ≤ 5% chi phí lập Đề án phân loại đô thị và Chương trình phát triển đô thị; Chi phí công bố quyết định công nhận loại đô thị, chương trình phát triển đô thị: ≤ 2% chi phí lập Đề án phân loại đô thị và Chương trình phát triển đô thị;) Chi phí đi lại, lưu trú của đoàn kiểm tra, đối chiếu nội dung đề án so với thực trạng phát triển đô thị tại địa phương; chi phí đi lại, lưu trú của cơ quan quản lý địa phương để báo cáo hội đồng thẩm định cấp trên; Chi phí tổ chức lựa chọn nhà thầu tư vấn, chi phí thẩm tra dự toán.